



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC Ô MÔN**

**AISC**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

|                                         | Trang |
|-----------------------------------------|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 03    |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 04-07 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08    |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 09-10 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 11-30 |

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC Ô MÔN

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800650947, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007 (đăng ký thay đổi lần thứ 02, ngày 26 tháng 08 năm 2013) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh nước sạch. Thi công công trình thoát nước.

Trụ sở chính: Số 08 Kim Đồng, phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

|     |                 |            |
|-----|-----------------|------------|
| Ông | Nguyễn Hữu Lộc  | Chủ tịch   |
| Ông | Trịnh Công Đoàn | Thành viên |
| Ông | Võ Anh Tuấn     | Thành viên |

#### Ban Kiểm soát

|    |                |            |
|----|----------------|------------|
| Bà | Phan Thị Phụng | Trưởng ban |
|----|----------------|------------|

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

|     |                  |                |
|-----|------------------|----------------|
| Ông | Trịnh Công Đoàn  | Giám Đốc       |
| Ông | Nguyễn Thành Nam | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

|     |                |          |
|-----|----------------|----------|
| Ông | Nguyễn Hữu Lộc | Chủ tịch |
|-----|----------------|----------|

Ông Nguyễn Hữu Lộc đã ủy quyền cho Ông Trịnh Công Đoàn ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017 theo Giấy ủy quyền ngày 31 tháng 7 năm 2017.

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

### 5. Thông tin về hợp nhất

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 3/NQ-CNOM ngày 27/04/2017 về việc thông qua việc hợp nhất Công ty CP Cấp nước Trà Nóc và Công ty CP Cấp nước Ô Môn thành Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn. Quyết định hợp nhất có hiệu lực từ ngày 01/8/2017.

### 6. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017 thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 7 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công ty hợp nhất có trách nhiệm tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản, các khoản công nợ phải thu (kể cả nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý xóa sổ được theo dõi trên hệ thống quản trị của doanh nghiệp), các khoản nợ phải trả, các khoản lỗ lũy kế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty bị hợp nhất. Do vậy, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 7 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 05 tháng 9 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc



TRỊNH CÔNG ĐOÀN

Giám đốc



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 10.17.397-OM/AISC-DN5

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC Ô MÔN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017 kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05 tháng 9 năm 2017, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 7 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn tại ngày 31 tháng 7 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 05 tháng 9 năm 2017

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**PHẠM VĂN VINH**

**LÊ HÙNG DŨNG**

Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1

Số GCNĐKHNKT: 3174-2015-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/7/2017</b>     | <b>01/01/2017</b>    |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>2.334.954.276</b> | <b>5.152.886.860</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>28.154.046</b>    | <b>81.239.358</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111          |                    | 28.154.046           | 81.239.358           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                    | -                    |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>1.343.197.254</b> | <b>2.821.570.506</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.2                | 951.798.738          | 558.062.921          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.3                | 93.213.234           | 167.399.393          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                    | -                    |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                    | -                    |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                    | -                    |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.4                | 298.185.282          | 2.096.108.192        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          |                    | -                    | -                    |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                    | -                    |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>V.5</b>         | <b>963.602.976</b>   | <b>2.177.870.186</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 963.602.976          | 2.177.870.186        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                    | -                    |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>-</b>             | <b>72.206.810</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          |                    | -                    | -                    |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | -                    | 72.206.810           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          |                    | -                    | -                    |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                    | -                    |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                    | -                    |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/7/2017</b>      | <b>01/01/2017</b>     |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>30.464.629.789</b> | <b>29.739.859.528</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | -                     | -                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                     | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                     | -                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                     | -                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                     | -                     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          |                    | -                     | -                     |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   | <b>V.7</b>         | <b>27.646.313.960</b> | <b>16.813.129.801</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          |                    | 27.646.313.960        | 16.813.129.801        |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 34.588.166.021        | 23.125.128.538        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (6.941.852.061)       | (6.311.998.737)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          |                    | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | -                     | -                     |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   | <b>V.6</b>         | <b>1.150.013.807</b>  | <b>11.934.704.938</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | 1.150.013.807         | 11.934.704.938        |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   |                    | -                     | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                     | -                     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>1.668.302.022</b>  | <b>992.024.789</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | <b>V.8</b>         | 1.668.302.022         | 992.024.789           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                     | -                     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                     | -                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>32.799.584.967</b> | <b>24.882.546.928</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | 31/7/2017             | 01/01/2017            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>17.584.338.929</b> | <b>18.491.432.975</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>13.022.958.169</b> | <b>13.934.052.215</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.9         | 4.856.685.727         | 4.042.527.624         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.10        | 75.699.889            | 3.554.336.787         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.11        | 816.433.742           | 443.847.265           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 499.572.614           | 685.935.582           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.12        | 1.364.008.035         | 836.407.799           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.13        | 3.527.709.728         | 2.124.641.423         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.14        | 1.390.673.369         | 2.352.837.811         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 492.175.065           | (106.482.076)         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>4.561.380.760</b>  | <b>4.557.380.760</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.14        | 4.561.380.760         | 4.557.380.760         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/7/2017             | 01/01/2017            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>15.215.245.136</b> | <b>16.401.313.413</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>15.215.245.136</b> | <b>16.401.313.413</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 12.030.510.000        | 12.030.510.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 12.030.510.000        | 12.030.510.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                     | -                     |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                     | -                     |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 582.471.634           | 582.471.634           |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | -                     | -                     |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                     | -                     |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                     | -                     |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 2.542.317.968         | 903.804.953           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                     | -                     |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | 59.945.534            | -                     |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | -                     | 2.884.526.826         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                     | -                     |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | -                     | 2.884.526.826         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                     | -                     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>32.799.584.065</b> | <b>34.892.746.388</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU &amp; KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÀNH NAM

Cần Thơ, ngày 05 tháng 9 năm 2017



GIÁM ĐỐC

TRỊNH CÔNG ĐOÀN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

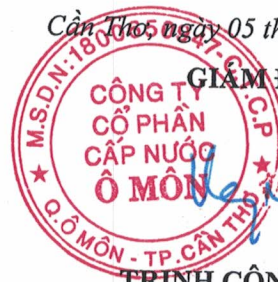
| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017<br>đến 31/7/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/12/2016 |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01    | VI.1        | 15.761.484.989                 | 16.254.085.799                  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02    |             | -                              | -                               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 10    |             | 15.761.484.989                 | 16.254.085.799                  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                              | 11    | VI.2        | 11.944.362.101                 | 10.694.735.202                  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 3.817.122.888                  | 5.559.350.597                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21    |             | 322.157                        | 954.709                         |
| 7. Chi phí tài chính                                                             | 22    | VI.3        | 366.337.725                    | 363.357.794                     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                        | 23    |             | 366.337.725                    | 363.357.794                     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                              | 25    |             | 291.104.155                    | 244.105.186                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 26    | VI.4        | 1.094.584.769                  | 1.610.687.648                   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 2.065.418.396                  | 3.342.154.678                   |
| 11. Thu nhập khác                                                                | 31    |             | 432.312.190                    | 263.510.605                     |
| 12. Chi phí khác                                                                 | 32    |             | -                              | -                               |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                | 40    |             | 432.312.190                    | 263.510.605                     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 2.497.730.586                  | 3.605.665.283                   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51    | VI.6        | 499.546.117                    | 721.138.457                     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                   | 52    |             | -                              | -                               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 1.998.184.469                  | 2.884.526.826                   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                     | 70    | VI.7        | 1.196                          | 2.398                           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                   | 71    | VI.7        | 1.196                          | 2.398                           |

NGƯỜI LẬP BIỂU &amp; KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÀNH NAM

Cần Thơ, ngày 05 tháng 9 năm 2017



GIÁM ĐỐC

  
 TRỊNH CÔNG ĐOÀN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2017<br>đến 31/7/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/12/2016 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |           |             |                                |                                 |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                   | 01        |             | 13.047.217.237                 | 18.309.191.683                  |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (1.431.024.122)                | (8.890.271.253)                 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (2.269.392.037)                | (2.210.108.415)                 |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             | (366.337.725)                  | (363.357.794)                   |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             | (320.000.000)                  | (810.000.000)                   |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 361.664.297                    | 20.482.081                      |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 07        |             | (5.576.087.009)                | (2.235.001.181)                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>3.446.040.641</b>           | <b>3.820.935.121</b>            |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |           |             |                                |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21        |             | (1.672.853.818)                | (3.024.397.987)                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22        |             | -                              | -                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                              | -                               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                              | -                               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                              | -                               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                              | -                               |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 27        |             | 322.157                        | 20.771.909                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(1.672.531.661)</b>         | <b>(3.003.626.078)</b>          |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |             |                                |                                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |             | -                              | -                               |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                              | -                               |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 1.469.331.419                  | 2.138.260.380                   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (2.562.321.958)                | (2.457.422.569)                 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                              | -                               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (733.603.753)                  | (491.295.100)                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(1.826.594.292)</b>         | <b>(810.457.289)</b>            |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017<br>đến 31/7/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/12/2016 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( $50 = 20+30+40$ )      | 50    |             | (53.085.312)                   | 6.851.754                       |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 81.239.358                     | 74.387.604                      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | -                              | -                               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( $70 = 50+60+61$ )    | 70    |             | <u>28.154.046</u>              | <u>81.239.358</u>               |

NGƯỜI LẬP BIỂU &amp; KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÀNH NAM

Cần Thơ, ngày 05 tháng 9 năm 2017

GIÁM ĐỐC



TRỊNH CÔNG ĐOÀN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800650947, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007 (đăng ký thay đổi lần thứ 02, ngày 26 tháng 08 năm 2013) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

**Trụ sở chính:** Số 08 Kim Đồng, phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

**2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất và kinh doanh nước sạch. Thi công công trình thoát nước.

**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Kể từ ngày 01/08/2017 Công ty CP Cấp nước Ô Môn hợp nhất với Công ty CP Cấp nước Trà Nóc trở thành Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.

**7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 7 năm 2017: 35 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 35 nhân viên)****8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017 là kỳ kế toán cuối cùng của Công ty từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày trước ngày quyết định hợp nhất có hiệu lực và Công ty xác định không lập Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước nên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017 không có số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước. Công ty trình bày số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Người đọc báo cáo tài chính cần ước lượng về độ dài của kỳ kế toán để có cách nhìn phù hợp về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán này.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Niên độ kế toán cuối cùng của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nước và lắp đặt.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|                                        |             |
|----------------------------------------|-------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>        | 20 - 25 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i>               | 08 - 12 năm |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | 08 - 30 năm |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>       | 08 năm      |

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ và chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí thi công công trình đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Lãi tiền vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm kỳ căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho kỳ kế toán hiện hành như sau: 20%.

**15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**16. Công cụ tài chính:****~~Ghi nhận ban đầu:~~****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**17. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/7/2017         | 01/01/2017        |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tiền</b>                     | <b>28.154.046</b> | <b>81.239.358</b> |
| Tiền mặt                        | 3.520.761         | 3.074.096         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 24.633.285        | 78.165.262        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>28.154.046</b> | <b>81.239.358</b> |

**2. Phải thu của khách hàng**

|                                                        | 31/7/2017          |          | 01/01/2017         |          |
|--------------------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                                        | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                     | <b>951.798.738</b> | -        | <b>558.062.921</b> | -        |
| <b>Khách hàng trong nước</b>                           | <b>951.798.738</b> | -        | <b>558.062.921</b> | -        |
| - Phải thu tiền nước các hộ gia đình                   | 212.159.856        | -        | 398.875.956        | -        |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt                    | 86.234.800         | -        | 148.025.000        | -        |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc                     | 201.612.576        | -        | -                  | -        |
| - Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh                       | 335.505.905        | -        | -                  | -        |
| - Các khách hàng khác                                  | 116.285.601        | -        | 11.161.965         | -        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>951.798.738</b> | -        | <b>558.062.921</b> | -        |
| <b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> |                    |          |                    |          |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt                    | 86.234.800         | -        | 148.025.000        | -        |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc                     | 201.612.576        | -        | -                  | -        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>287.847.376</b> | -        | <b>148.025.000</b> | -        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Trả trước cho người bán**

|                                                    | 31/7/2017         |          | 01/01/2017         |          |
|----------------------------------------------------|-------------------|----------|--------------------|----------|
|                                                    | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>93.213.234</b> | <b>-</b> | <b>167.399.393</b> | <b>-</b> |
| Nhà cung cấp trong nước                            | 93.213.234        | -        | 167.399.393        | -        |
| - Công ty TNHH Thanh Liêm                          | 54.213.234        | -        | 54.213.234         | -        |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Anh Minh | -                 | -        | 53.281.500         | -        |
| - Các nhà cung cấp khác                            | 39.000.000        | -        | 59.904.659         | -        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>93.213.234</b> | <b>-</b> | <b>167.399.393</b> | <b>-</b> |

**4. Phải thu khác**

|                                          | 31/7/2017          |          | 01/01/2017           |          |
|------------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
|                                          | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                          | <b>298.185.282</b> | <b>-</b> | <b>2.096.108.192</b> | <b>-</b> |
| Công ty TNHH Thanh Liêm                  | -                  | -        | 122.823.513          | -        |
| Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thiên Phúc | -                  | -        | 15.831.446           | -        |
| Các khoản phải thu bảo hiểm              | -                  | -        | 2.374.520            | -        |
| Các đối tượng khác                       | 20.655.185         | -        | 104.644.783          | -        |
| Tạm ứng                                  | 277.530.097        | -        | 1.850.433.930        | -        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>298.185.282</b> | <b>-</b> | <b>2.096.108.192</b> | <b>-</b> |

**5. Hàng tồn kho**

|                                          | 31/7/2017          |          | 01/01/2017           |          |
|------------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
|                                          | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                    | 763.138.863        | -        | 824.299.852          | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 200.464.113        | -        | 1.353.570.334        | -        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>963.602.976</b> | <b>-</b> | <b>2.177.870.186</b> | <b>-</b> |

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang các công trình xây dựng hệ thống cấp nước và lắp đặt thiết bị cho khách hàng.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                                                                | 31/7/2017            |          | 01/01/2017            |          |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                                | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang công trình cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước</b> | <b>1.150.013.807</b> | <b>-</b> | <b>11.934.704.938</b> | <b>-</b> |
| - Mua sắm                                                                      | 989.620.000          | -        | 812.403.000           | -        |
| - Xây dựng cơ bản                                                              | 160.393.807          | -        | 11.122.301.938        | -        |
| Công trình mạng lưới cấp nước 04/2015                                          | -                    | -        | 6.983.290.147         | -        |
| Các công trình khác                                                            | 160.393.807          | -        | 4.139.011.791         | -        |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>1.150.013.807</b> | <b>-</b> | <b>11.934.704.938</b> | <b>-</b> |

**7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 28.****8. Chi phí trả trước**

|                                  | 31/7/2017            | 01/01/2017         |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b> | <b>1.668.302.022</b> | <b>992.024.789</b> |
| Thủy lượng kế                    | 755.210.540          | 829.461.683        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng       | 841.235.928          | 162.563.106        |
| Chi phí tư vấn lương             | 71.855.554           | -                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.668.302.022</b> | <b>992.024.789</b> |

**9. Phải trả người bán**

|                                                    | 31/7/2017            |                       | 01/01/2017           |                       |
|----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                    | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                 | <b>4.856.685.727</b> | <b>4.856.685.727</b>  | <b>4.042.527.624</b> | <b>4.042.527.624</b>  |
| <b>Nhà cung cấp trong nước</b>                     | <b>4.856.685.727</b> | <b>4.856.685.727</b>  | <b>4.042.527.624</b> | <b>4.042.527.624</b>  |
| - Công ty CP Cấp nước Trà Nóc                      | 1.567.476.506        | 1.567.476.506         | 1.381.159.140        | 1.381.159.140         |
| - Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ                | 422.303.980          | 422.303.980           | 526.862.000          | 526.862.000           |
| - Công ty TNHH TMDV Minh Nghi                      | 595.836.925          | 595.836.925           | 448.518.320          | 448.518.320           |
| - Công ty TNHH MTV TMDV Xây dựng Bảo Gia           | 650.000.000          | 650.000.000           | 899.364.300          | 899.364.300           |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Anh Minh | 390.261.500          | 390.261.500           | 157.304.000          | 157.304.000           |
| - Hạt quản lý đường bộ 7.3.2                       | 407.140.000          | 407.140.000           | -                    | -                     |
| - Các nhà cung cấp khác                            | 823.666.816          | 823.666.816           | 629.319.864          | 629.319.864           |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>4.856.685.727</b> | <b>4.856.685.727</b>  | <b>4.042.527.624</b> | <b>4.042.527.624</b>  |

**b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                     |                      |                      |                      |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty CP Cấp nước Trà Nóc       | 1.567.476.506        | 1.567.476.506        | 1.381.159.140        | 1.381.159.140        |
| - Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ | 422.303.980          | 422.303.980          | 526.862.000          | 526.862.000          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.989.780.486</b> | <b>1.989.780.486</b> | <b>1.908.021.140</b> | <b>1.908.021.140</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                  |             |                         |                            |             |
|--------------------------------------------------|-------------|-------------------------|----------------------------|-------------|
| 10. Người mua trả tiền trước                     |             | 31/7/2017               | 01/01/2017                 |             |
| a. Ngắn hạn                                      |             | 75.699.889              | 3.554.336.787              |             |
| Khách hàng trong nước                            |             | 75.699.889              | 3.554.336.787              |             |
| - Công ty CP Cấp nước Trà Nóc                    |             | -                       | 2.688.579.619              |             |
| - Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh   |             | -                       | 545.157.429                |             |
| - Các nhà cung cấp khác                          |             | 75.699.889              | 320.599.739                |             |
| Cộng                                             |             | 75.699.889              | 3.554.336.787              |             |
| b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan |             |                         |                            |             |
| - Công ty CP Cấp nước Trà Nóc                    |             | -                       | 2.688.579.619              |             |
| Cộng                                             |             | -                       | 2.688.579.619              |             |
| 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          |             |                         |                            |             |
|                                                  | 01/01/2017  | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 31/7/2017   |
| a. Phải nộp                                      |             |                         |                            |             |
| Thuế giá trị gia tăng                            | -           | 1.195.611.512           | 954.123.774                | 241.487.738 |
| Thuế TNDN                                        | 380.719.781 | 499.546.117             | 320.000.000                | 560.265.898 |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 63.127.484  | 251.687.222             | 300.134.600                | 14.680.106  |
| Thuế tài nguyên                                  | -           | 117.768.120             | 117.768.120                | -           |
| Các loại thuế khác                               | -           | 6.811.560               | 6.811.560                  | -           |
| Cộng                                             | 443.847.265 | 2.071.424.531           | 1.698.838.054              | 816.433.742 |
| 12. Chi phí phải trả                             |             |                         |                            |             |
|                                                  |             | 31/7/2017               | 01/01/2017                 |             |
| Ngắn hạn                                         |             | 1.364.008.035           | 836.407.799                |             |
| Chi phí thi công công trình                      |             | 1.035.894.035           | 836.407.799                |             |
| Các khoản trích trước khác                       |             | 328.114.000             | -                          |             |
| Cộng                                             |             | 1.364.008.035           | 836.407.799                |             |
| 13. Phải trả khác                                |             |                         |                            |             |
|                                                  |             | 31/7/2017               | 01/01/2017                 |             |
| a. Ngắn hạn                                      |             |                         |                            |             |
| Các khoản phải trả bảo hiểm                      |             | -                       | 14.991.640                 |             |
| Cổ tức phải trả                                  |             | 3.493.156.901           | 2.061.268.854              |             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                |             | 34.552.827              | 48.380.929                 |             |
| Cộng                                             |             | 3.527.709.728           | 2.124.641.423              |             |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 14. Vay và nợ thuê tài chính                    | 31/7/2017            |                       | 01/01/2017           |                       |
|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                          | <b>1.390.673.369</b> | <b>1.390.673.369</b>  | <b>2.352.837.811</b> | <b>2.352.837.811</b>  |
| (1) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ | 840.673.369          | 840.673.369           | 521.083.145          | 521.083.145           |
| NH TMCP BIDV - CN. Tây Đô                       | -                    | -                     | 491.754.666          | 491.754.666           |
| (2) Ông Chiêu Thanh                             | 113.000.000          | 113.000.000           | -                    | -                     |
| Vay dài hạn đến hạn trả                         | 437.000.000          | 437.000.000           | 1.340.000.000        | 1.340.000.000         |
| (1) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ | 437.000.000          | 437.000.000           | 1.340.000.000        | 1.340.000.000         |
| <b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>      | <b>4.561.380.760</b> | <b>4.561.380.760</b>  | <b>4.557.380.760</b> | <b>4.557.380.760</b>  |
| (1) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ | 4.561.380.760        | 4.561.380.760         | 4.557.380.760        | 4.557.380.760         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>5.952.054.129</b> | <b>5.952.054.129</b>  | <b>6.910.218.571</b> | <b>6.910.218.571</b>  |

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng                                                                                                                                                         | Thời hạn vay | Lãi suất                               | Số dư         | Hình thức đảm bảo                                                                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Số 02/VCBCT ngày 25 tháng 01 năm 2014. Hạn mức vay: 2.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Thới Lai.               | 60 tháng     | 10%/năm (thay đổi định kỳ 6 tháng/lần) |               | Mạng lưới cấp nước huyện Thới Lai, trị giá: 2.200.000.000 đồng                                                           |
| - Số 18/VCBCT ngày 31 tháng 07 năm 2015. Hạn mức vay 6.500.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. | 84 tháng     | 9,3%/năm                               | 5.839.054.129 | Hệ thống tuyến ống chuyển tải D300 gang, đang thi công tại quốc lộ 91, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 7.945.000.000 đồng |

(2) Khoản vay của ông Chiêu Thanh:

| Số hợp đồng                                                                | Thời hạn vay | Lãi suất                             | Số dư       | Hình thức đảm bảo |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|
| Văn bản thỏa thuận ngày 13/09/2015. Mục đích sử dụng: Mua đất xây dựng nhà | 13/09/2017   | Theo quy định của ngân hàng Agribank | 113.000.000 | Tín chấp          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 29.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                   | Tỷ lệ vốn góp  | 31/7/2017             | 01/01/2017            |
|-----------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ | 85,29%         | 10.260.510.000        | 10.260.510.000        |
| Các cổ đông khác                  | 14,71%         | 1.770.000.000         | 1.770.000.000         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>100,00%</b> | <b>12.030.510.000</b> | <b>12.030.510.000</b> |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Từ 01/01/2017 đến 31/7/2017 | Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu    | 12.030.510.000              | 12.030.510.000               |
| Vốn góp đầu kỳ            | 12.030.510.000              | 12.030.510.000               |
| Vốn góp cuối kỳ           | 12.030.510.000              | 12.030.510.000               |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2.165.491.800               | 690.025.500                  |

d. Cổ phiếu

|                                                          | 31/7/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------------------------------------|-----------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      |           |            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 1.203.051 | 1.203.051  |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 1.203.051 | 1.203.051  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | -         | -          |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | -         | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 1.203.051 | 1.203.051  |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 1.203.051 | 1.203.051  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000    | 10.000     |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

|                       | 31/7/2017            | 01/01/2017         |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.542.317.968        | 903.804.953        |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.542.317.968</b> | <b>903.804.953</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a. Doanh thu

|                                        | Từ 01/01/2017 đến 31/7/2017 | Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 |
|----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 15.761.484.989              | 16.254.085.799               |
| Doanh thu bán nước sạch                | 7.654.980.763               | 11.709.213.283               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt     | 8.106.504.226               | 4.544.872.516                |
| <b>Cộng</b>                            | <b>15.761.484.989</b>       | <b>16.254.085.799</b>        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                    | Từ 01/01/2017<br>đến 31/7/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/12/2016 |
|----------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>      |                                |                                 |
| - Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt                     | 139.190.728                    | 1.567.636.747                   |
| - Công ty CP Cấp nước Trà Nóc                      | 5.033.085.912                  | 1.274.517.408                   |
| - Công ty CP Cấp nước Cần Thơ                      | 529.245.230                    | -                               |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>5.172.276.640</b>           | <b>2.842.154.155</b>            |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                         |                                |                                 |
| Giá vốn của bán nước sạch                          | 5.436.306.654                  | 7.681.069.354                   |
| Giá vốn của dịch vụ lắp đặt                        | 6.508.055.447                  | 3.013.665.848                   |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>11.944.362.101</b>          | <b>10.694.735.202</b>           |
| <b>3. Chi phí tài chính</b>                        |                                |                                 |
| Lãi tiền vay                                       | 366.337.725                    | 363.357.794                     |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>366.337.725</b>             | <b>363.357.794</b>              |
| <b>4. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>             |                                |                                 |
| Chi phí nhân viên quản lý                          | 610.140.145                    | 960.060.799                     |
| Thuế, phí, lệ phí                                  | 7.847.409                      | 7.728.060                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 26.741.432                     | 310.643.922                     |
| Chi phí bằng tiền khác                             | 449.855.783                    | 332.254.867                     |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>1.094.584.769</b>           | <b>1.610.687.648</b>            |
| <b>5. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b> |                                |                                 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                      | 1.430.187.958                  | 2.077.031.265                   |
| Chi phí nhân công                                  | 1.954.722.007                  | 4.037.953.738                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                   | 981.603.536                    | 1.104.098.867                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 929.550.816                    | 3.177.524.317                   |
| Chi phí khác bằng tiền                             | 1.107.297.663                  | 339.982.927                     |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>6.403.361.980</b>           | <b>10.736.591.114</b>           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                                                                                                  | Từ 01/01/2017<br>đến 31/7/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/12/2016 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                           |                                |                                 |
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành                                            | 499.546.117                    | 721.138.457                     |
| 2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ này | -                              | -                               |
| <b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                      | <b>499.546.117</b>             | <b>721.138.457</b>              |
| <b>7. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                                               |                                |                                 |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                          | <b>1.998.184.469</b>           | <b>2.884.526.826</b>            |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm</b>                                                                                       | <b>(559.491.651)</b>           | <b>-</b>                        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                      | -                              | -                               |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                      | (559.491.651)                  | -                               |
| + Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành                                                                             | (559.491.651)                  | -                               |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>                                                           | <b>1.438.692.818</b>           | <b>2.884.526.826</b>            |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                              | 1.203.051                      | 1.203.051                       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                  | <b>1.196</b>                   | <b>2.398</b>                    |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                                                                | <b>1.196</b>                   | <b>2.398</b>                    |

**8. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**8.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay, phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 7 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 7 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để điều chỉnh lãi suất cho phù hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**8.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**8.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| <b>Ngày 31 tháng 7 năm 2017</b>  | <i>Dưới 1 năm</i>    | <i>Từ 1-5 năm</i>    | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ              | 1.390.673.369        | 4.561.380.760        | -                 | 5.952.054.129         |
| Phải trả người bán               | 4.856.685.727        | -                    | -                 | 4.856.685.727         |
| Chi phí phải trả                 | 1.364.008.035        | -                    | -                 | 1.364.008.035         |
| Các khoản phải trả khác          | 34.552.827           | -                    | -                 | 34.552.827            |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>7.645.919.958</b> | <b>4.561.380.760</b> | <b>-</b>          | <b>12.207.300.718</b> |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b> | <i>Dưới 1 năm</i>    | <i>Từ 1-5 năm</i>    | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
| Các khoản vay và nợ              | 2.352.837.811        | 4.557.380.760        | -                 | 6.910.218.571         |
| Phải trả người bán               | 4.042.527.624        | -                    | -                 | 4.042.527.624         |
| Chi phí phải trả                 | 836.407.799          | -                    | -                 | 836.407.799           |
| Các khoản phải trả khác          | 48.380.929           | -                    | -                 | 48.380.929            |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>7.280.154.163</b> | <b>4.557.380.760</b> | <b>-</b>          | <b>11.837.534.923</b> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.14 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 7 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 30)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 7 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 31/7/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/12/2016 |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
|--|--------------------------------|---------------------------------|

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

|               |               |
|---------------|---------------|
| 1.469.331.419 | 2.138.260.380 |
|---------------|---------------|

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 31/7/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/12/2016 |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
|--|--------------------------------|---------------------------------|

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

|                 |                 |
|-----------------|-----------------|
| (2.562.321.958) | (2.457.422.569) |
|-----------------|-----------------|

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan                                  | Mối quan hệ         | Tính chất giao dịch      | Phát sinh trong kỳ          | Số dư cuối kỳ phải thu / (phải trả) |
|------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ              | Công ty mẹ          | Ô Môn bán hàng           | 529.245.230                 | -                                   |
|                                                |                     | Ô Môn mua hàng           | 105.585.980                 | (422.303.980)                       |
|                                                |                     | Cổ tức phải trả          | 718.235.700                 | (3.275.941.897)                     |
| Công ty CP Cấp nước Trà Nóc                    | Cùng công ty mẹ     | Ô Môn bán hàng           | 5.033.085.912               | 201.612.576                         |
| Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt                   | Cùng công ty mẹ     | Ô Môn mua hàng           | 268.241.000                 | (1.567.476.506)                     |
|                                                |                     | Ô Môn bán hàng           | 139.190.728                 | 86.234.800                          |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc |                     |                          | Từ 01/01/2017 đến 31/7/2017 | Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016        |
| Hội đồng quản trị và Barr Giám đốc             | Thành viên chủ chốt | Thù lao, lương và thưởng | 365.653.000                 | 88.830.000                          |
| Cộng                                           |                     |                          | 365.653.000                 | 88.830.000                          |

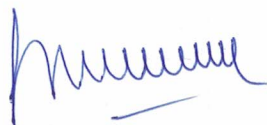
**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Do đó, Ban Giám đốc công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 06/07/2017, Công ty CP Cấp nước Ô Môn hợp nhất với Công ty CP Cấp nước Trà Nóc trở thành Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.

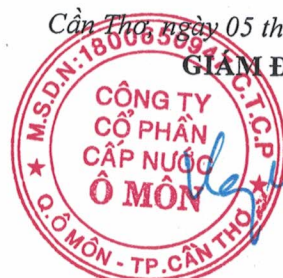
Công ty hợp nhất có trách nhiệm tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản, các khoản công nợ phải thu (kể cả nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý xóa sổ được theo dõi trên hệ thống quản trị của doanh nghiệp), các khoản nợ phải trả, các khoản lỗ lũy kế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty bị hợp nhất. Do vậy, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

NGƯỜI LẬP BIỂU &amp; KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÀNH NAM

Cần Thơ, ngày 05 tháng 9 năm 2017



GIÁM ĐỐC

TRỊNH CÔNG ĐOÀN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.7. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị dụng cụ quản lý | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng             |
|-------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                          |                                 |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.009.196.959          | 3.867.282.133    | 163.406.800              | 12.085.242.646                  | <b>23.125.128.538</b> |
| Mua trong kỳ                  | 55.358.712             | 43.000.000       | -                        | -                               | <b>98.358.712</b>     |
| ĐT XDCB h.thành               | -                      | 58.629.426       | -                        | 12.100.970.686                  | <b>12.159.600.112</b> |
| Giảm khác                     | (99.434.424)           | (246.857.515)    | -                        | (448.629.402)                   | <b>(794.921.341)</b>  |
| Số dư cuối kỳ                 | 6.965.121.247          | 3.722.054.044    | 163.406.800              | 23.737.583.930                  | <b>34.588.166.021</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                          |                                 |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.401.653.592          | 2.558.879.355    | 37.483.050               | 1.313.982.740                   | <b>6.311.998.737</b>  |
| Khấu hao trong kỳ             | 186.146.272            | 202.992.731      | 11.915.085               | 565.682.780                     | <b>966.736.868</b>    |
| Giảm khác                     | (30.428.222)           | (207.517.632)    | -                        | (98.937.690)                    | <b>(336.883.544)</b>  |
| Số dư cuối kỳ                 | 2.557.371.642          | 2.554.354.454    | 49.398.135               | 1.780.727.830                   | <b>6.941.852.061</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                          |                                 |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 4.607.543.367          | 1.308.402.778    | 125.923.750              | 10.771.259.906                  | <b>16.813.129.801</b> |
| Số dư cuối kỳ                 | 4.407.749.605          | 1.167.699.590    | 114.008.665              | 21.956.856.100                  | <b>27.646.313.960</b> |

\* Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.675.932.846 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 363.836.558 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không có

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kể toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| <b>Kể toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016</b> |                        |                         |                       |                               |                                   |                 |
| Đầu năm trước                                         | 12.030.510.000         | -                       | 799.652.168           | -                             | 1.791.456.719                     | 14.621.618.887  |
| Vốn khác trong kỳ                                     |                        | 582.471.634             | (582.471.634)         |                               |                                   |                 |
| Lợi nhuận trong kỳ                                    | -                      | -                       | -                     | -                             | 2.884.526.826                     | 2.884.526.826   |
| Chuyển các quỹ                                        | -                      | -                       | 686.624.419           | -                             | (686.624.419)                     | -               |
| Chuyển từ                                             | -                      | -                       | -                     | -                             | (690.025.500)                     | (690.025.500)   |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                             | -                      | -                       | -                     | -                             | (345.672.333)                     | (345.672.333)   |
| Quỹ thưởng ban quản lý và điều hành                   | -                      | -                       | -                     | -                             | (69.134.467)                      | (69.134.467)    |
| Đầu năm trước                                         | 12.030.510.000         | 582.471.634             | 903.804.953           | -                             | 2.884.526.826                     | 16.401.313.413  |
| <b>Kể toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017</b>  |                        |                         |                       |                               |                                   |                 |
| Đầu kỳ này                                            | 12.030.510.000         | 582.471.634             | 903.804.953           | -                             | 2.884.526.826                     | 16.401.313.413  |
| Lợi nhuận trong kỳ                                    | -                      | -                       | -                     | -                             | 1.998.184.469                     | 1.998.184.469   |
| Chuyển các quỹ                                        | -                      | -                       | 1.638.513.015         | 59.945.534                    | (2.717.219.495)                   | (1.018.760.946) |
| Chuyển từ                                             | -                      | -                       | -                     | -                             | (2.165.491.800)                   | (2.165.491.800) |
| Đầu kỳ này                                            | 12.030.510.000         | 582.471.634             | 2.542.317.968         | 59.945.534                    | -                                 | 15.215.245.136  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/7/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                    | Giá trị ghi sổ        |          |                       |          | Giá trị hợp lý        |                       |
|------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | 31/7/2017             |          | 31/12/2016            |          | 31/7/2017             | 31/12/2016            |
|                                    | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |                       |                       |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |          |                       |          |                       |                       |
| Phải thu khách hàng                | 951.798.738           | -        | 558.062.921           | -        | 951.798.738           | 558.062.921           |
| Phải thu khác                      | 20.655.185            | -        | 122.823.513           | -        | 20.655.185            | 122.823.513           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 28.154.046            | -        | 81.239.358            | -        | 28.154.046            | 81.239.358            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>1.000.607.969</b>  | <b>-</b> | <b>762.125.792</b>    | <b>-</b> | <b>1.000.607.969</b>  | <b>762.125.792</b>    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                       |          |                       |          |                       |                       |
| Vay và nợ                          | 5.952.054.129         | -        | 6.910.218.571         | -        | 5.952.054.129         | 6.910.218.571         |
| Phải trả người bán                 | 4.856.685.727         | -        | 4.042.527.624         | -        | 4.856.685.727         | 4.042.527.624         |
| Chi phí phải trả                   | 1.364.008.035         | -        | 836.407.799           | -        | 1.364.008.035         | 836.407.799           |
| Các khoản phải trả khác            | 34.552.827            | -        | 48.380.929            | -        | 34.552.827            | 48.380.929            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>12.207.300.718</b> | <b>-</b> | <b>11.837.534.923</b> | <b>-</b> | <b>12.207.300.718</b> | <b>11.837.534.923</b> |